

Số: 2601487ĐKLN/HTTB-ĐKKD

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
THIẾT BỊ Y TẾ THUỘC LOẠI C, D**

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 44/2025/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực thiết bị y tế thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và quy định về mẫu văn bản, báo cáo thực hiện quản lý thiết bị y tế.

Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế - Bộ Y tế cấp chứng nhận đăng ký lưu hành cho thiết bị y tế (mới 100%) như sau:

- Tên thiết bị y tế: Bộ chân răng nhân tạo
- Tên thương mại (nếu có):
- Mã Global Medical Device Nomenclature - GMDN (nếu có):
- Loại thiết bị y tế: TBYT Loại C
- Tên, địa chỉ của chủ sở hữu thiết bị y tế: Nobel Biocare AB, Box 5190, 402 26 Vastra Hamngatan 1, 411 17 Goteborg, SWEDEN
- Tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ MEDENT, 37 Bàu Cát 3, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Mục đích sử dụng; Tên, địa chỉ cơ sở bảo hành: Theo phụ lục đính kèm.
- Thông tin chi tiết thiết bị y tế (Chủng loại; Mã sản phẩm; Quy cách đóng gói; Tên cơ sở sản xuất; Địa chỉ cơ sở sản xuất và Nước sản xuất): Theo phụ lục đính kèm.

Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số
ngày 07 tháng 05 năm 2026./.

85/QĐ-HTTB

Nơi nhận:

- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ
MEDENT;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ĐKKD.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Minh Lợi

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

1. Mục đích sử dụng:

Bộ chân răng nhân tạo Nobel Biocare N1™ dùng để cấy ghép chân răng nhằm phục hồi chức năng ăn nhai. Bộ chân răng nhân tạo Nobel Biocare N1™ của Nobel Biocare bao gồm:

- Trụ chân răng nhân tạo (implant) Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC được chỉ định sử dụng như một implant cấy ghép nha khoa trong xương tại hàm trên hoặc hàm dưới, nhằm neo giữ hoặc nâng đỡ các phục hình nha khoa, giúp phục hồi chức năng nhai.
- Vít nắp đậy chân răng nhân tạo Cover Screw Nobel Biocare N1™ TCC được chỉ định sử dụng gắn tạm thời vào một implant nha khoa trong xương nhằm bảo vệ bề mặt kết nối của implant trong quá trình liền xương.
- Trụ lành thương Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC và Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base được chỉ định sử dụng để tạm thời gắn vào một implant nha khoa trong xương hoặc trụ phục hình implant để hỗ trợ quá trình lành thương của mô mềm xung quanh.
- Trụ lành thương IOS Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base được chỉ định sử dụng để tạm thời gắn vào một implant nha khoa trong xương hoặc trụ phục hình implant để hỗ trợ quá trình lành thương của mô mềm xung quanh và chuyển vị trí của một implant nha khoa hoặc trụ phục hình implant sang mẫu hàm của bệnh nhân.
- Trụ phục hình Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC và Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base được chỉ định sử dụng để tạm thời gắn vào một implant nha khoa trong xương nhằm hỗ trợ quá trình đặt răng giả tạm thời.
- Trụ phục hình Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC, Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC, Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base, Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ Base, Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC, Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC, Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC, 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC, 30° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC, Titanium Abutment Blank Nobel Biocare N1™ TCC được chỉ định sử dụng để gắn vào implant nha khoa trong xương nhằm hỗ trợ quá trình đặt răng giả.
- Vít lâm sàng, Vít phục hình được chỉ định sử dụng để cố định các bộ phận của hệ thống implant nha khoa vào một implant nha khoa hoặc bộ phận khác.

2. Tên, địa chỉ cơ sở bảo hành:

3. Thông tin chi tiết thiết bị y tế:

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|------------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|---------------|
| 1 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x9mm | 300857 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 2 | | | | | | | |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|---------------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x9mm | 300857 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 3 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x11mm | 300858 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 4 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x11mm | 300858 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 5 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x13mm | 300859 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 6 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x13mm | 300859 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 7 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x7mm | 300860 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 8 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x7mm | 300860 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 9 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x9mm | 300861 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 10 | Trụ chân răng | Nobel Biocare N1™ | 300861 | | Nobel Biocare | 22715 Savi | UNITED |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|---------------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | nhân tạo | TiUltra™ TCC RP 4.0x9mm | | | USA, LLC | Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | STATES |
| 11 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x11mm | 300862 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 12 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x11mm | 300862 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 13 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x13mm | 300863 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 14 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x13mm | 300863 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 15 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.8x7mm | 300864 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 16 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.8x7mm | 300864 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 17 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.8x9mm | 300865 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 18 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.8 | 300865 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-----------------------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | x9mm | | | | Yorba Linda, California 92887 | |
| 19 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.8x11mm | 300866 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 20 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.8x11mm | 300866 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 21 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x15mm | 301169 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 22 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC NP 3.5x15mm | 301169 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 23 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x15mm | 301170 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 24 | Trụ chân răng nhân tạo | Nobel Biocare N1™ TiUltra™ TCC RP 4.0x15mm | 301170 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 25 | Vít nắp đậy chân răng nhân tạo | Cover Screw Nobel Biocare N1™ TCC NP | 300879 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 26 | Vít nắp đậy chân răng nhân tạo | Cover Screw Nobel Biocare N1™ TCC NP | 300879 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|--------------------------------|--|-------------------------|----------------------------------|------------------------------|---|---------------|
| | | | | | | California 92887 | |
| 27 | Vít nắp đậy chân răng nhân tạo | Cover Screw Nobel Biocare N1™ TCC RP | 300880 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 28 | Vít nắp đậy chân răng nhân tạo | Cover Screw Nobel Biocare N1™ TCC RP | 300880 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 29 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø4x3mm | 300925 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 30 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø4x3mm | 300925 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 31 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø4x5mm | 300926 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 32 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø4x5mm | 300926 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 33 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø4x7mm | 300927 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 34 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø4x7mm | 300927 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| 35 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP Ø4.5x3mm | 300928 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 36 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP Ø4.5x3mm | 300928 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 37 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP Ø4.5x5mm | 300929 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 38 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP Ø4.5x5mm | 300929 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 39 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP Ø4.5x7mm | 300930 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 40 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP Ø4.5x7mm | 300930 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 41 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 300934 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 42 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 300934 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 43 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel | 300935 | | Nobel Biocare | Dimbovågen 2, | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | Biocare N1™ TCC NP 3.0mm | | | AB, Produktion | 691 51 Karlskoga | |
| 44 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.0mm | 300935 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 45 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | 300936 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 46 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | 300936 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 47 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.0mm | 300937 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 48 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.0mm | 300937 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 49 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 300946 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 50 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 300946 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 51 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.0 | 300947 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | mm | | | | Karlskoga | |
| 52 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.0mm | 300947 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 53 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | 300948 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 54 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | 300948 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 55 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.0mm | 300949 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 56 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.0mm | 300949 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 57 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ TCC NP | 300968 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 58 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ TCC NP | 300968 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 59 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ TCC RP | 300969 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | | | | | Karlskoga | |
| 60 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ TCC RP | 300969 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 61 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri NP 1.75mm | 300982 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 62 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri NP 1.75mm | 300982 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 63 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri NP 2.5mm | 300983 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 64 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri NP 2.5mm | 300983 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 65 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri NP 3.5mm | 300984 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 66 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri NP 3.5mm | 300984 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 67 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri RP 1.75mm | 300985 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| 68 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri RP 1.75mm | 300985 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 69 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri RP 2.5mm | 300986 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 70 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri RP 2.5mm | 300986 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 71 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri RP 3.5mm | 300987 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 72 | Trụ phục hình | Nobel Biocare N1™ Base Xeal™ TCC Tri RP 3.5mm | 300987 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 73 | Trụ lành thương | IOS Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP | 300991 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 74 | Trụ lành thương | IOS Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP | 300991 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 75 | Trụ lành thương | IOS Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP | 300992 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 76 | Trụ lành thương | IOS Healing Abutment | 300992 | | Nobel Biocare | 22715 Savi | UNITED |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|------------------------------|--|---------------|
| | | Nobel Biocare N1™ Base Tri RP | | | USA, LLC | Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | STATES |
| 77 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP | 300994 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 78 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP | 300994 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 79 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP | 300995 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 80 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP | 300995 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 81 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP Bridge | 300996 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 82 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP Bridge | 300996 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 83 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP Bridge | 300997 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 84 | Trụ phục hình | Temporary Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP | 300997 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | Bridge | | | | Yorba Linda, California 92887 | |
| 85 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP | 301006 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 86 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP | 301006 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 87 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP | 301007 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 88 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP | 301007 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 89 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP Bridge | 301009 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 90 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri NP Bridge | 301009 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 91 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP Bridge | 301010 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 92 | Trụ phục hình | Universal Abutment Nobel Biocare N1™ Base Tri RP Bridge | 301010 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | | | | | California 92887 | |
| 93 | Vít phục hình | Prosthetic Screw Nobel Biocare N1™ Base NP | 301029 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 94 | Vít phục hình | Prosthetic Screw Nobel Biocare N1™ Base NP | 301029 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 95 | Vít phục hình | Prosthetic Screw Nobel Biocare N1™ Base RP | 301030 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 96 | Vít phục hình | Prosthetic Screw Nobel Biocare N1™ Base RP | 301030 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 97 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ Base NP | 301037 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 98 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ Base NP | 301037 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 99 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ Base RP | 301038 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 100 | Vít lâm sàng | Clinical Screw Nobel Biocare N1™ Base RP | 301038 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| 101 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 301044 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 102 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 301044 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 103 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 2.5mm | 301045 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 104 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 2.5mm | 301045 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 105 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.5mm | 301046 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 106 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.5mm | 301046 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 107 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | 301047 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 108 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | 301047 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 109 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment | 301048 | | Nobel Biocare | Dimbovägen 2, | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 2.5mm | | | AB, Produktion | 691 51 Karlskoga | |
| 110 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 2.5mm | 301048 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 111 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301049 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 112 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301049 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 113 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 4.5mm | 301050 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 114 | Trụ phục hình | Multi-unit Abutment Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 4.5mm | 301050 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 115 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 2.5mm | 301051 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 116 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 2.5mm | 301051 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 117 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC | 301052 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|--|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | NP 3.5mm | | | | Karlskoga | |
| 118 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.5mm | 301052 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 119 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 2.5mm | 301053 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 120 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 2.5mm | 301053 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 121 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301054 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 122 | Trụ phục hình | 17° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301054 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 123 | Trụ phục hình | 30° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301055 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 124 | Trụ phục hình | 30° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301055 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 125 | Trụ phục hình | 30° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 4.5mm | 301056 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| 126 | Trụ phục hình | 30° Multi-unit Abut Xeal™ Nobel Biocare N1™ TCC RP 4.5mm | 301056 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 127 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 301057 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 128 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.5mm | 301057 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 129 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC NP 2.5mm | 301058 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 130 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC NP 2.5mm | 301058 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 131 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.5mm | 301059 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 132 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC NP 3.5mm | 301059 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 133 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | 301060 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 134 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut | 301060 | | Nobel Biocare | 22715 Savi | UNITED |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.5mm | | | USA, LLC | Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | STATES |
| 135 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC RP 2.5mm | 301061 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 136 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC RP 2.5mm | 301061 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 137 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301062 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 138 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC RP 3.5mm | 301062 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 139 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC RP 4.5mm | 301063 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 140 | Vít lâm sàng | Clin Screw Multi-unit Abut Nobel Biocare N1™ TCC RP 4.5mm | 301063 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 141 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.75mm | 300938 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 142 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.75 | 300938 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | mm | | | | Yorba Linda, California 92887 | |
| 143 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.75mm | 300939 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 144 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC NP 1.75mm | 300939 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 145 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 3mm | 300940 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 146 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC NP 3mm | 300940 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 147 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC NP 3mm | 300941 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 148 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC NP 3mm | 300941 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 149 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.75mm | 300942 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 150 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.75mm | 300942 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | | | | | California 92887 | |
| 151 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.75mm | 300943 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 152 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC RP 1.75mm | 300943 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 153 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 3mm | 300944 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 154 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ TCC RP 3mm | 300944 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 155 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC RP 3mm | 300945 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 156 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment 15° Nobel Biocare N1™ TCC RP 3mm | 300945 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 157 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP 0.5mm | 301000 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 158 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP 0.5mm | 301000 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| 159 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ Base RP 0.5mm | 301002 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 160 | Trụ phục hình | Esthetic Abutment Nobel Biocare N1™ Base RP 0.5mm | 301002 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 161 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP 2mm | 301672 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 162 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP 2mm | 301672 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 163 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP 4mm | 301673 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 164 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP 4mm | 301673 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 165 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP Anatomic 3mm | 301674 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovågen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 166 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base NP Anatomic 3mm | 301674 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 167 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel | 301675 | | Nobel Biocare | Dimbovågen 2, | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | Biocare N1™ Base RP 2mm | | | AB, Produktion | 691 51 Karlskoga | |
| 168 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base RP 2mm | 301675 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 169 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base RP 4mm | 301676 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 170 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base RP 4mm | 301676 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 171 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base RP Anatomic 3mm | 301677 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 172 | Trụ lành thương | Healing Abutment Nobel Biocare N1™ Base RP Anatomic 3mm | 301677 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 173 | Trụ phục hình | Titanium Abutment Blank Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø10 mm | 301511 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 174 | Trụ phục hình | Titanium Abutment Blank Nobel Biocare N1™ TCC NP Ø10 mm | 301511 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 175 | Trụ phục hình | Titanium Abutment Blank Nobel Biocare N1™ TCC | 301512 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 | SWEDEN |

| STT | Tên thiết bị y tế | Chủng loại | Mã sản phẩm (Nếu có) | Quy cách đóng gói (Nếu có) | Tên cơ sở sản xuất | Địa chỉ cơ sở sản xuất | Nước sản xuất |
|-----|-------------------|---|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| | | RP Ø10 mm | | | | Karlskoga | |
| 176 | Trụ phục hình | Titanium Abutment Blank Nobel Biocare N1™ TCC RP Ø10 mm | 301512 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 177 | Vít phục hình | Prosthetic Screw NobelProcera® Zr Nobel Biocare N1™ Base NP | 301031 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 178 | Vít phục hình | Prosthetic Screw NobelProcera® Zr Nobel Biocare N1™ Base NP | 301031 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |
| 179 | Vít phục hình | Prosthetic Screw NobelProcera® Zr Nobel Biocare N1™ Base RP | 301032 | | Nobel Biocare AB, Produktion | Dimbovägen 2, 691 51 Karlskoga | SWEDEN |
| 180 | Vít phục hình | Prosthetic Screw NobelProcera® Zr Nobel Biocare N1™ Base RP | 301032 | | Nobel Biocare USA, LLC | 22715 Savi Ranch Parkway, Yorba Linda, California 92887 | UNITED STATES |